

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí cho các huyện, thị xã để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2022 theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

Căn cứ Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện;

Căn cứ Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ và hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022 - 2025 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định 2336/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 487/TTr-STC ngày 13/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung kinh phí cho các huyện, thị xã với tổng số tiền **4.998,45 triệu đồng** để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2022 theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Kinh phí bổ sung cho từng huyện, thị xã như Phụ lục đính kèm.
2. Nguồn kinh phí:

- Tạm sử dụng từ nguồn chi cho chính sách bảo trợ xã hội tại Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh: 1.834,3 triệu đồng.

- Tạm ứng từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh năm 2022: 3.164,15 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập thủ tục bổ sung kinh phí nêu tại Điều 1 cho các huyện, thị xã để thực hiện theo quy định

2. Giao UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan quản lý, sử dụng kinh phí bổ sung nêu trên đúng mục đích, hỗ trợ đúng đối tượng và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN NĂM 2022 THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU ÁP DỤNG CHO GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Tên địa phương	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2022	Trong đó:		Số kinh phí đã bố trí năm 2022 cho ngân sách các huyện, thị xã	Số kinh phí còn lại bổ sung	Trong đó:	
			Nhu cầu kinh phí được tính theo QĐ số 196/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh	Nhu cầu kinh phí tăng thêm được tính theo QĐ số 2336/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh			Tạm sử dụng từ nguồn bảo trợ xã hội	Tạm ứng từ nguồn cải cách tiền lương
1	Tuy Phước	2.097	2.097		936	1.161	1.161	
2	An Nhơn	1.189,66	1.186	3,66	746	443,66	443,66	
3	Phù Cát	1.484,29	1.469	15,29	1.216	268,29	229,64	38,65
4	Phù Mỹ	1.560,95	1.544	16,95	1.268	292,95		292,95
5	Hoài Nhơn	1.354,30	1.342	12,30	1.009	345,30		345,30
6	Hoài Ân	2.108,64	2.101	7,64	1.516	592,64		592,64
7	Tây Sơn	1.868,63	1.855	13,63	1.095	773,63		773,63
8	Vân Canh	1.813,98	1.806	7,98	1.642	171,98		171,98
9	Vĩnh Thạnh	2.638,00	2.638		2.192	446,00		446,00
10	An Lão	2.209,00	2.209		1.706	503,00		503,00
Tổng số		18.324,45	18.247	77,45	13.326	4.998,45	1.834,30	3.164,15